TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG THÍT
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số:34/2021/HNGĐ – ST
Ngày: 17-5-2021
"*V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Tám
Các Hội thẩm nhân dân: 1/Ông Nguyễn Văn Phẩm
2/Ông Nguyễn Đinh Cường

-Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hoàng Cúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mang Thít.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít: không tham gia.

Ngày 17 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 322/2020/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020 về việc: "*Xin ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2021/QĐST – HNGĐ, ngày 02 tháng 4 năm 2021,giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn***: Chị **Nguyễn Thị Tuyết N**, sinh năm 1970

Địa chỉ: ấp P, xã N1, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

* ***Bị đơn: Anh* Lê Ngọc T**, sinh năm: 1968

Địa chỉ: Khóm X, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tuyết N trình bày: Nguyên vào năm 2000, chị với anh Lê Ngọc T kết hôn theo phong tục tập quán, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã N1, huyện M, tỉnh Vĩnh Long đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 31/12/2000, số 45/2000.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, hòa thuận được 17 năm. Vợ chồng tích góp và chị vay ngân hàng mua một chiếc xe container để anh T chạy. Sau đó trả gần hết nợ ngân hàng thì anh bắt đầu đi làm mà không đem tiền về nữa, nói là làm ăn không có lời và bị tai nạn phải bồi thường cho người ta. Làm hoài không thấy tiền dư nên chị đề nghị bán xe nhưng anh cứ hứa, chạy thêm khoảng một năm nữa thì trả hết nợ xong rồi bán. Ngày 22/4/2017, anh về dự đám giỗ cha ruột cũng hứa đem tiền về trả nợ nhưng không có, còn nói là đợi 30/4/2017 là người ta trả tiền rồi đem về trả hết, nhưng chồng chị không về, chị gọi điện rất nhiều lần nhưng không bắt máy. Kể từ đó, anh T bỏ đi đến nay.

Nay chị cảm thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, đời sống hôn nhân

không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu ly hôn với anh Lê Ngọc T.

- Con chung: quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên là Lê Tuyết N2, sinh ngày 13/01/2001 và Lê Ngọc Trân C1, sinh ngày 02/3/2005. Sau khi ly hôn, chị Nga yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu C1, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con; riêng cháu N2 đã trưởng thành và tự lo được cho bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung phải thu, phải trả: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết bị đơn anh Lê Ngọc T trình bày: Về quan hệ hôn nhân, con chung như vợ anh là Nguyễn Thị Tuyết N trình bày là đúng. Anh thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn như vợ anh trình bày; tuy nhiên, do anh làm ăn thất bại nên buồn, không muốn liên lạc về gia đình nhưng anh vẫn còn thương vợ con, mỗi khi làm ra tiền vẫn gửi tiền về phụ vợ nuôi con nhưng vợ anh không còn sử dụng số tài khoản cũ nên không biết anh có gửi tiền. Nay vợ anh yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý do anh vẫn còn thương vợ con, anh muốn duy trì cuộc hôn nhân này, anh sẽ thay đổi sẽ thường xuyên về thăm vợ con không cắt đứt liên lạc với gia đình nữa. Trường hợp Tòa án xử cho ly hôn thì con chung anh đồng ý để vợ anh trực tiếp nuôi dưỡng Lê Ngọc Trân C1, sinh ngày 02/3/2005.

- Tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung phải thu, phải trả: không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Tuyết N vẫn yêu cầu khởi kiện và bị đơn anh Lê Ngọc T vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày, vẫn không đồng ý ly hôn với chị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2000, chị Nguyễn Thị Tuyết N và anh Lê Ngọc T xây dựng hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N1, huyện M. Vì vậy quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T là hôn nhân hợp pháp.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Xét trong quá trình chung sống theo chị N trình bày vợ chồng hạnh phúc thời gian đầu, đến thời gian khoảng năm 2017 vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn về tiền bạc, anh T bỏ đi, chị gọi điện rất nhiều lần nhưng anh T không bắt máy. Kể từ đó, anh T bỏ đi đến nay, nay chị xét thấy không còn tình cảm gì với anh T nên chị yêu cầu ly hôn với anh T.

Anh T cho rằng do làm ăn thất bại nên buồn không muốn liên lạc về gia đình nhưng anh vẫn còn thương vợ con, anh yêu cầu đoàn tụ.Tại phiên tòa hôm nay anh T không đồng ý ly hôn với chị N và cho rằng hiện nay còn thương vợ và mong muốn đoàn tụ nhưng chị N cương quyết ly hôn, không đồng ý đoàn tụ, Tòa án đã nhiều lần hòa giải động viên để vợ chồng đoàn tụ nuôi dạy con chung, nhưng không đạt kết quả, chị N cương quyết yêu cầu được ly hôn, anh T cho rằng còn thương vợ nhưng không có biện pháp nào khắc phục được tình cảm của chị N. Do đó chứng tỏ rằng tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh T đã trở

nên trầm trọng, tình nghĩa vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy có đủ cơ sở Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N và anh T là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: chị N và anh T xác định có 02 con chung tên là Lê Tuyết N2, sinh ngày 13/01/2001 và Lê Ngọc Trân C1, sinh ngày 02/3/2005. Sau khi ly hôn, chị N xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu C1, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con; riêng cháu N2 đã trưởng thành và tự lo được cho bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T cho rằng án trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N thì anh đồng ý để vợ anh trực tiếp nuôi dưỡng Lê Ngọc Trân C1, sinh ngày 02/3/2005, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Xét cháu C1 từ nhỏ đến nay đều sống với mẹ, đồng thời biên bản hòa giải ngày 23/12/2020 cháu Lê Ngọc Trân C1 cũng có nguyện vọng sống với chị N nếu chị N và anh T ly hôn nhau. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu C1 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81,82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con do bên trực tiếp nuôi con chưa yêu cầu nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

[4Về án phí: chị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Nguyễn Thị Tuyết N. Xử cho chị Nguyễn Thị Tuyết N được ly hôn với anh Lê Ngọc T.

2. Về con chung: Giao con chung Lê Ngọc Trân C1, sinh ngày 02/3/2005 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: do bên trực tiếp nuôi dưỡng chưa yêu cầu nên không xem xét.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầunên miễn xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Tuyết N phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 đồng được khấu trừ từ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi

hành án dân sự huyện M theo lai thu số No 0006540 ngày 29/10/2020, chị N không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện MT:01;
- THADS huyện MT: 01;
- TAT: 01;
- UBND xã N1;
- Đương sự: 02 ;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Võ Thị Tám